jí bié

级别

Noun · rank; level; grade

Example Sentences

zhè ge yóu xì yǒu sān gè jí bié
这个游戏有三个级别。

This game has three levels.

tā de yīng yǔ shuǐ píng dá dào le gāo jí jí bié
他的英语水平达到了高级级别。

His English proficiency has reached an advanced level.

zài gōng sī lǐ bù tóng jí bié de yuán gōng yǒu bù tóng de quán xiàn
在公司里，不同级别的员工有不同的权限。

In the company, employees at different levels have different permissions.

Trace each character, then write the word on your own.